

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **156/2026/DS-PT**

Ngày: 13 - 3 - 2026

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr;

2. Bà Nguyễn Thị My My.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 392/2025/TLPT-DS ngày 27/10/2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐ-PT ngày 14/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2026/QĐ-PT ngày 12/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1963; địa chỉ: Đường T, phường H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Huy V, sinh năm 2001 (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2026); địa chỉ: Đường N, phường H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Đăng K, sinh năm 1970; địa chỉ: Đường L, phường H, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B.

Địa chỉ: Đường H, phường H, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông Đỗ Công H, sinh năm 1981 (Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2025); địa chỉ: Đường H, phường H, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Luật sư Tạ Quang T, Văn phòng Luật sư THT, Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường B, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố N, phường K, tỉnh Đắk Lắk (phường C, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), vắng mặt;

3.2. Bà Huỳnh Hồ Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ M, khu phố T, phường H, tỉnh Đắk Lắk (phường N, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ, Bộ Công An, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

3.3. Bà Bùi Thị Cẩm D, sinh năm 1984; địa chỉ: Đường N, phường H, tỉnh Đắk Lắk (phường N, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), vắng mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị Thuý D1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ C, Khu phố T, phường H, tỉnh Đắk Lắk (phường H, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), vắng mặt;

3.5. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố C, phường H, tỉnh Đắk Lắk (phường N, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), vắng mặt;

3.6. Ông Nguyễn Thanh Q; nơi thường trú: Thôn B, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện nay: Khu phố C, phường H, tỉnh Đắk Lắk (phường N, thành phố H, tỉnh Phú Yên cũ), vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:*

Giữa bà Nguyễn Thị G và ông Trần Đăng K là Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B có mối quan hệ quen biết. Vì cần tiền đầu tư, đảo hạn và trả lãi Ngân hàng của Công ty nên ông Trần Đăng K đã nhiều lần hỏi vay tiền của bà Nguyễn Thị G. Mỗi lần vay tiền, ông Trần Đăng K gọi điện thoại trao đổi với bà Nguyễn Thị G trước về số tiền cần vay, sau khi bà Nguyễn Thị G đã thống nhất số tiền cho vay thì bà G đem tiền trực tiếp đến Công ty nhiều lần giao cho bà Huỳnh Hồ Thị T, là kế toán của Công ty, không thông qua chuyển khoản và một lần cuối cùng do ông T1 lùn cùng bà Huỳnh Hồ Thị T đến nhà bà G lấy tiền nhưng ông T1 là người trực tiếp nhận tiền và đem tiền đi trả cho Ngân hàng Vietinbank do ông Trần Đăng K vay tiền của Ngân hàng. Mỗi lần bà đem tiền đến Công ty, bà Huỳnh Hồ Thị T đều đưa Giấy mượn tiền, có Giấy mượn tiền ông Trần Đăng K ký, có Giấy mượn tiền ông Nguyễn Thanh P là Phó Giám đốc Công ty ký. Tại các Giấy mượn tiền đều có kế toán Công ty là bà Huỳnh Hồ Thị T, bà D1 (không rõ họ tên) ký xác nhận. Hiện nay, ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B còn nợ bà Nguyễn Thị G tổng cộng 15 Giấy mượn tiền với tổng số tiền 20.180.000.000 đồng, đã trả số tiền 4.800.000.000 đồng, còn nợ số tiền 15.380.000.000 đồng. Cụ thể 15 giấy mượn tiền như sau:

- Giấy mượn tiền ngày 30/9/2019, ông Trần Đăng K mượn số tiền 2.000.000.000 đồng, ngày 14/02/2020 đã trả số tiền 1.900.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ số tiền 100.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 02/10/2019, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.500.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 06/11/2019, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 07/11/2019, ông Trần Đăng K mượn số tiền 500.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 500.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 16/12/2019, ông Trần Đăng K mượn số tiền 4.200.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 4.200.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 06/02/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 200.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 200.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 19/02/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 2.500.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 2.500.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 27/02/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.500.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 1.500.000.000 đồng.

- Ngày 17/4/2020, ông Trần Đăng K gọi điện thoại hỏi mượn bà Nguyễn Thị G số tiền 200.000.000 đồng để đóng tiền lãi. Sau khi gọi điện thoại, bà G đồng ý cho mượn thì ông Trần Đăng K cử bà Huỳnh Hồ Thị T là kế toán Công ty lên nhà bà G viết Giấy mượn tiền với số tiền 200.000.000 đồng, bà G đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho bà Huỳnh Hồ Thị T để đưa cho ông Trần Đăng K, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ 200.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 24/6/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 01/7/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 390.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 390.000.000 đồng. Trong Giấy mượn tiền ngày 01/7/2020, mặt sau tờ giấy có ghi “Mượn còn nợ 500.000.000 đồng”. Ngày 03/7/2020, mượn số tiền 90.000.000 đồng chưa trả tiền gốc, ngày 16/7/2020 mượn số tiền 100.000.000 đồng chưa trả tiền gốc, tổng cộng các lần còn nợ với số tiền 1.080.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 07/7/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 700.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 700.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 14/7/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.700.000.000 đồng, ngày 15/7/2020 đã trả số tiền 1.500.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/7/2020 mượn thêm số tiền 200.000.000 đồng, tổng số tiền còn nợ là 400.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền ngày 20/7/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 1.700.000.000 đồng, ngày 23/7/2020 đã trả số tiền 1.400.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 300.000.000 đồng được xác nhận ngày 24/7/2020.

- Giấy mượn tiền ngày 27/7/2020, ông Trần Đăng K mượn số tiền 200.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc và hiện còn nợ số tiền 200.000.000 đồng.

Tiền lãi đối với 15 Giấy mượn tiền là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Đối với chứng cứ trong điện thoại của bà Nguyễn Thị G đã lập Vi bằng do ông Trần Đăng K nhắn tin xác nhận có mượn số tiền 4.300.000.000 đồng, hiện đã trả và không liên quan đến 15 Giấy mượn tiền nêu trên.

Do đó, bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 15.380.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo

quy định pháp luật 10%/năm, kể từ ngày thụ lý vụ án ngày 05/10/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đăng K trình bày có nội dung như sau:*

Bản thân ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B hoàn toàn không vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị G. Các Giấy mượn tiền bà Nguyễn Thị G cung cấp không hợp pháp, vì không phải chữ ký sống của ông K, không ghi cụ thể tên người cho vay, các Giấy mượn tiền đóng dấu bằng con dấu sẵn, con dấu này chỉ sử dụng nội bộ quản lý hành chính của Công ty chứ không có giá trị trong việc vay mượn tiền. Công ty không ủy quyền bằng văn bản cho ông Nguyễn Thanh P và bà Huỳnh Hồ Thị T ký Hợp đồng vay mượn tiền và ký các Giấy mượn tiền năm 2019, 2020 dưới danh nghĩa Công ty. Bà Nguyễn Thị G nhiều lần mang tiền đến Công ty với giá trị lớn nhưng việc giao dịch hoàn toàn không có chứng từ có giá trị chứng minh như Phiếu thu, Phiếu chi có đầy đủ chữ ký của kế toán, thủ quỹ, chủ tài khoản.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B là ông Đỗ Công Hiệp trình bày có nội dung như sau:*

Việc bà Nguyễn Thị G khởi kiện là không có căn cứ, vì tại sao trong quá trình vay tiền nhiều lần với số tiền rất là lớn, bà Nguyễn Thị G không đưa tiền trực tiếp hoặc chuyển khoản cho ông Trần Đăng K và yêu cầu ông Trần Đăng K ký trực tiếp vào các Giấy mượn tiền. Do đó, ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Hồ Thị T trình bày có nội dung như sau:*

Các Giấy mượn tiền do Công ty in sẵn, còn ai cho mượn tiền thì trực tiếp ghi vào Giấy mượn tiền. Bà T xác định các Giấy mượn tiền mà bà Nguyễn Thị G khởi kiện là bà G cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B vay mượn, mục đích là để đáo hạn Ngân hàng và giải quyết công việc của Công ty, lãi suất thỏa thuận và bà T là người thực hiện trả lãi cho bà Nguyễn Thị G. Quy trình các lần mượn tiền của bà Nguyễn Thị G đều là giống nhau và đúng theo quy chế của Công ty, cụ thể là bà Nguyễn Thị G đem tiền đến Công ty, bà T là người trực tiếp kiểm đếm tiền bà G đem đến. Sau khi kiểm đếm tiền xong, bà T đem tiền lên bộ phận kế toán nhập tiền vào, ông Nguyễn Thanh P đóng dấu Giấy mượn tiền và đem Giấy mượn tiền xuống cho bà Nguyễn Thị G. Bà T khẳng định dòng tiền ra vào Công ty là đúng quy định pháp luật, có Giấy mượn tiền, bà T và ông Trần Đăng K là người ký tên, bà Nguyễn Thị Thúy D1, bà Bùi Thị Cẩm D là kế toán tổng hợp ký nháy vào mục kế toán, có Giấy mượn tiền ông Nguyễn Thanh P là người trực tiếp ký, vì thời điểm đó ông Trần Đăng K không có ở Công ty, ông Trần Đăng K ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh P ký tên, nên có những Giấy mượn tiền ông Nguyễn Thanh P ký tên nhưng quên xóa tên ông Trần Đăng K.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy D1 trình bày có nội dung như sau:*

Ông Trần Đăng K, ông Nguyễn Thanh P, bà Huỳnh Hồ Thị T là cấp trên của bà D1, bà Bùi Thị Cẩm D là đồng nghiệp, còn bà Nguyễn Thị G không phải là nhân viên Công ty nên bà D1 không biết.

Bà D1 bắt đầu làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B từ tháng 10/2019 và nghỉ việc từ tháng 01/2021, công việc bà được phân công là kế toán tổng hợp kiêm kế toán thu chi. Bà D1 có ký nháy vào 05 giấy mượn tiền, cụ thể: Giấy mượn tiền ngày 06/11/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 16/12/2019 số tiền 4.200.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 06/02/2020 số tiền 200.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 01/7/2020 số tiền 390.000.000 đồng (Bà D1 không biết ở mặt sau Giấy mượn tiền này là do ai viết); Giấy mượn tiền ngày 07/7/2020 số tiền 700.000.000 đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B và ông Trần Đăng K không có văn bản ủy quyền cho bà ký nháy 05 Giấy mượn tiền trên; lý do bà D1 ký nháy là bà Huỳnh Hồ Thị T, nguyên là Trưởng phòng Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng yêu cầu bà ký nháy để bà T trình lãnh đạo phê duyệt để huy động vốn cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B. Do bà làm nhân viên, bà Huỳnh Hồ Thị T là cấp trên yêu cầu nên bà D1 ký nháy, việc ký nháy bà D1 không có hưởng lợi gì. Bà D1 không biết bà Huỳnh Hồ Thị T huy động vốn như thế nào, nhưng khi bà T mang tiền về giao cho thủ quỹ tên Huỳnh Hồ Thị D2 (không biết địa chỉ). Sau khi bà Huỳnh Hồ Thị D2 nhận tiền, bà D2 báo cho bà D1 để lập phiếu thu, sau khi lập phiếu thu xong, bà D1 chuyển phiếu thu sang cho bà Huỳnh Hồ Thị D2 đề trình kế toán trưởng là bà Huỳnh Hồ Thị T và lãnh đạo Công ty ký. Bà Huỳnh Hồ Thị T là người lập các Giấy mượn tiền, các số tiền thể hiện trên phiếu thu được lập từ phần mềm kế toán nên được hạch toán đầy đủ vào sổ sách. Theo 05 Giấy mượn tiền nêu trên, chưa có đủ cơ sở để thể hiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B có mượn tiền, vì khi thể hiện nguồn tiền được bà Huỳnh Hồ Thị T huy động vào cho Công ty đều có lập phiếu thu cụ thể. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B đôi lúc thiếu hụt nguồn tiền. Bà Huỳnh Hồ Thị T huy động vốn, mượn tiền của ai để cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B mượn tiền thì bà D1 không biết. Bà D1 không biết Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B có mượn tiền của bà Nguyễn Thị G hay không. Con dấu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B do bộ phận hành chính nhân sự quản lý, còn cá nhân nào quản lý con dấu thì bà D1 không biết.

**/ Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q trình bày có nội dung: Ông không làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B, ông làm việc tại Công ty sát bên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B và ông chỉ biết ông Trần Đăng K là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B, không có mối quan hệ gì. Ông có trực tiếp chuyển khoản tiền cho bà Nguyễn Thị G vì bà G hỏi mượn tiền của ông, sau đó khoảng một hay hai ngày bà G trả lại cho ông bằng tiền mặt. Nội dung chuyển tiền ông chỉ để tên ông K với các ký hiệu viết tắt chứ không liên quan gì đến ông Trần Đăng K. Số tiền ông chuyển khoản cho bà G là tiền của cá nhân ông cho bà Nguyễn Thị G mượn, không liên quan đến ông Trần Đăng K. Ông có thấy bà Nguyễn Thị G đến Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B đòi nợ.*

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Ngọc L trình bày: Ông vào làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B từ cuối năm*

2015 cho đến nay. Từ khi vào Công ty làm việc cho đến nay, ông làm bảo vệ, nhiệm vụ là sắp xếp xe gọn gàng và trông coi xe. Ông Trần Đăng K là Giám đốc Công ty, còn lại ông Nguyễn Thanh P, bà Bùi Thị Cẩm D, bà Huỳnh Hồ Thị T, bà Nguyễn Thị Thúy D1, bà Huỳnh Hồ Thị D2 làm việc trong Công ty, chức vụ của mỗi người như thế nào trong Công ty ông không nắm rõ. Trước đây ông không biết bà Nguyễn Thị G là ai nhưng sau khi xảy ra sự việc bà Huỳnh Hồ Thị T bị đình chỉ công tác thì ông có thấy bà Nguyễn Thị G thường xuyên tới tìm bà Huỳnh Hồ Thị T. Ông không có phụ bà Nguyễn Thị Gái mang tiền vào trong Công ty nhưng ông trực bảo vệ tại Công ty có thấy bà Nguyễn Thị G đến Công ty một hay hai lần gì đó, có mang một bì, hay gói gì đó vào gặp bà Huỳnh Hồ Thị T, không rõ mang gì vào đưa cho bà T. Không có lần nào bà Nguyễn Thị G nói lên gặp ông Trần Đăng K, bà Nguyễn Thị G chỉ gặp bà Huỳnh Hồ Thị T một hay hai lần. Ông có thấy bà Nguyễn Thị G đến trước Công ty la ó một hay hai lần nhưng ông không biết bà Nguyễn Thị G la ó việc gì. Ông không biết con dấu tròn của Công ty và chữ ký hình dấu ở Công ty do ai quản lý vì nhiệm vụ của ông chỉ bảo vệ, trông xe cho Công ty, không tham gia họp Công ty. Ông không biết bà Huỳnh Hồ Thị T có huy động vốn bên ngoài để cho Công ty vay mượn tiền hay không.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Doanh nghiệp.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị G với tổng số tiền là 21.245.761.110 đồng (Trong đó: tiền gốc là 15.380.000.000 đồng, tiền lãi là 5.865.761.110 đồng) về khoản vay tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk) để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, buộc ông Trần Đăng K phải liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị G.

4. Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B phải chịu chi phí giám định chữ ký số tiền 6.300.000 đồng (đã nộp đủ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/8/2025, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B có đơn kháng cáo, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn trình bày ý kiến, với nội dung: Ông Trần Đăng K xác định Công ty không có vay tiền của bà Nguyễn Thị G và tài liệu về việc vay tiền chỉ do bà Huỳnh Hồ Thị T xác lập, nên không có cơ sở để xác định Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B vay tiền của bà G, bởi vì: Không có chữ ký sống của ông Trần Đăng K trong các giấy mượn tiền mà chỉ là chữ ký hình dấu được khắc sẵn; các tài liệu, giao dịch do bà Huỳnh Hồ Thị T thực hiện, bản thân ông K không có ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc vay mượn tiền của bà G, nên chứng tỏ bà T đã lợi dụng chức trách được giao để móc nối, lập các chứng từ vay không để buộc Công ty chịu trách nhiệm. Do đó, bản án sơ thẩm buộc Công ty phải trả tiền cho bà G là không đúng và không có cơ sở pháp lý, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra, giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B và hủy bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Huỳnh Hồ Thị T (nguyên Kế toán Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc với bà Huỳnh Hồ Thị T tại Trại tạm giam C và biết bà T đang chấp hành án theo Bản án phúc thẩm số 575/2023/HS-PT ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân X (nay là Tòa X2), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt các quyết định, thông báo, văn bản tố tụng cho bà T tại Trại giam, mà lại niêm yết các văn bản trên tại địa chỉ cư trú là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

[1.2] Toà án cấp sơ thẩm xác định bà Bùi Thị Cẩm D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Ủy ban nhân dân phường Tuy Hoà xác định bà D không cư trú tại địa chỉ đường N, phường H, tỉnh Đắk Lắk, nên không thực hiện việc niêm yết. Toà án cấp sơ thẩm không xác minh địa chỉ cư trú cuối cùng của bà D để tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho bà D mà chỉ gửi văn bản cho bà D qua dịch vụ bưu chính (dịch vụ bưu chính chuyên hoàn tất cả các văn bản đã gửi) là không đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đăng K và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B đều xác định Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B không vay tiền của bà Nguyễn Thị G. Trong quá trình điều tra vụ án liên quan đến bà Huỳnh Hồ Thị T, ông Trần Đăng K có thừa nhận hai lần thông qua bà T và bà T có đưa điện thoại để ông hỏi mượn tiền bà G (Bút lục số 913).

Tại Kết luận giám định số 312/KL-KTHS ngày 22/7/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận các chữ ký Trần Đăng K trong các Giấy mượn tiền các ngày 02/10/2019, 24/6/2020, 01/7/2020, 07/7/2020, 30/9/2019, 20/7/2020 và 27/7/2020 mà bà Nguyễn Thị G cung cấp là chữ ký hình dấu, không phải là chữ ký được ký ra trực tiếp; chữ ký Trần Đăng K trong Giấy mượn tiền đề ngày 14/7/2020 là chữ ký phôi, không phải chữ ký được ký ra trực tiếp, nên không tiến hành giám định so sánh.

Còn 06 Giấy mượn tiền đề các ngày 06/02/2020, 19/02/2020, 27/02/2020, 16/12/2019, 07/11/2019 và 06/11/2019 thì ông Nguyễn Thanh P ký. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh P không tham gia tố tụng.

Theo bà Huỳnh Hồ Thị T trình bày việc quản lý thu chi tiền mặt tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B từ năm 2019 - 2020 như sau: Đối với những khoản thu tiền mặt đều lập phiếu thu, khoản chi đều lập phiếu chi, các khoản thu chi đều ghi rõ, hạch toán cụ thể trong sổ quỹ tiền mặt của Công ty, sổ quỹ được quản lý trên phần mềm kế toán Misa (Bút lục số 851).

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào các Phiếu thu số: PT09/30, PT10/03, PT11/13, PT11/14, PT11/59, PT20.02/3, PT20.02/12, PT20.02/30, PT20.04/15, PT20.06/29, PT20.07/04, PT20.07/10, PT20.06/10, PT20.06/21, PT20.07/43, PT20.07/15, PT20.07/42, PT-LS20.07/03, PT20.07/46, PT20.07/50, được thể hiện trong Bảng kê số tiền bà Huỳnh Hồ Thị T - Kế toán trưởng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B thực hiện việc vay và trả nợ tiền gốc, lãi của bà Nguyễn Thị G cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B từ năm 2018 đến năm 2020 lập ngày 15/3/2022 (Bút lục số 888 - 901) và Bảng kê đối chiếu số tiền các lần bà Nguyễn Thị G cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B vay và nhận tiền gốc, lãi từ bà Huỳnh Hồ Thị T - Kế toán trưởng Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B từ năm 2019 đến ngày 03/12/2020, lập ngày 04/3/2022 (Bút lục số 774 - 777), được Toà án thu thập trong quá trình điều tra vụ án hình sự liên quan đến bà Huỳnh Hồ Thị T để xác định việc vay tiền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B. Tuy nhiên, tại 02 bảng kê trên, bà T và bà G đều xác nhận khoản vay ngày 06/11/2019 với số tiền 1.000.000.000 đồng đã được trả hết theo Phiếu chi số PC20/05/107 ngày

28/5/2020; khoản vay ngày 27/02/2020 chỉ còn nợ gốc 100.000.000 đồng theo Phiếu chi số PC20/06/02 ngày 03/6/2020 (trả 1.400.000.000 đồng). Bà T xác định khoản vay 390.000.000 đồng đã được trả hết theo Phiếu chi số PC20/07/13 ngày 03/7/2020, PC20/07/87 ngày 21/7/2020; khoản vay 100.000.000 đồng theo Phiếu thu số PT20.07/10 (theo yêu cầu bà G là 90.000.000 đồng) đã được trả hết ngày 21/7/2020 theo Phiếu chi số PC20/07/87, còn bà G thì không đưa khoản vay này vào đối chiếu tiền vay. Quá trình giải quyết vụ án này, bà G lại yêu cầu bị đơn phải trả các khoản vay ngày 06/11/2019, ngày 01/7/2020, 03/7/2020, toàn bộ khoản vay ngày 27/02/2020. Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Phiếu thu để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, Toà án cấp sơ thẩm không thu thập các Phiếu thu, Phiếu chi liên quan đến việc trả gốc và lãi các khoản tiền vay mà bà G khởi kiện là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 08/8/2022 (Bút lục số 932), Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B có cung cấp cho Cơ quan điều tra Công an tỉnh Phú Yên, trong đó có: Bảng xác nhận nợ vay ngoài, thời điểm xác nhận ngày 31/12/2018 (bản photo có 01 tờ) tài liệu này được lưu trữ tại phòng kế toán Công ty trong thời gian bà T làm kế toán lưu trữ cho đến nay; Biên bản họp ngày 30/11/2020 tại phòng ông Hảo (bản photo có 01 tờ), tài liệu này do Ban Giám đốc Công ty tổ chức họp có ghi Biên bản do Phòng Phòng Tổ chức - Hành chính Công ty lưu; Bảng tổng hợp giá trị nợ đến ngày 23/11/2020 bản photo và kèm theo là sổ cái tài khoản 34111.8 vay ngắn hạn khác từ ngày 01/01/2019 đến ngày 23/11/2020, tài liệu này được lưu trữ tại phòng kế toán Công ty trong thời gian bà T làm kế toán lưu cho đến nay; Báo cáo tài chính năm 2019 và năm 2020 in từ phần mềm kế toán của Công ty; Sổ chi tiết tài khoản 3411.8 vay ngắn hạn khác và sổ chi tiết tài khoản 6352 chi phí lãi vay năm 2019 và năm 2020 in từ phần mềm kế toán của Công ty do bà T và ông Phương thực hiện (phần mềm kế toán của Công ty có tên gọi là CADS đã cài đặt sử dụng từ tháng 01 năm 2019 đến nay).

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm không thu thập các tài liệu trên để từ đó có căn cứ xác định bà Huỳnh Hồ Thị T có đưa số tiền vay của bà Nguyễn Thị G vào quỹ của Công ty hay không? Công ty có quản lý, sử dụng nguồn tiền vay của bà G vào các hoạt động của Công ty hay không? Công ty có sử dụng tiền của mình để trả lãi cho bà G hay không, là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[2.2] Về tuyên lãi, lãi suất: Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền vay nhưng lại tuyên “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự” là không đúng với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[3] Từ các nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà

cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí giám định: Do hủy bản án sơ thẩm nên chi phí tố tụng sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

[5] Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk) đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần và hủy bản án sơ thẩm nên bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về chi phí giám định: Sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk) đã có hiệu lực pháp luật và việc giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực M, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0009171 ngày 13/8/2025.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 11- Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 11- Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực M, tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình